

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiên

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Ông Lương Xuân Lộc

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Ngày 16 tháng 10 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2015/TLPT-DS ngày 05/11/2015 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2017/QĐ –PT ngày 18/7/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2017/QĐ – PT ngày 27/7/2017; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 26/2017/QĐ – PT ngày 22/8/2017; quyết định hoãn phiên tòa số 86/2017/QĐ – PT ngày 27/9/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị D sinh năm 1921

(đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Cụ Nguyễn Thị D:

1/ Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1948; địa chỉ: Số nhà 57, đường HCD, phường HVT, thành phố H, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1945; địa chỉ: Số nhà 1226/9/19 NTT, phường AB, thành phố B, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị M3, sinh năm 1947; địa chỉ: Số nhà 30/3/2 NCT, khu phố NCT, phường VT, thành phố B, tỉnh Kiên Giang(vắng mặt).

4/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 1226/9/19 NTT, khu phố 2, phường AB, thành phố B, tỉnh Kiên Giang(vắng mặt).

5/ Ông Nguyễn Quốc S, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 2316, đường NTT, phường VB, thành phố B, tỉnh Kiên Giang(vắng mặt).

Bà M2, bà M3, bà T, ông S đều vắng mặt và ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị M1 tham gia tố tụng, bà M1 có mặt tại phiên tòa

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm L, thôn VG, xã TT, thành phố H, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là luật sư Dương Minh K – thuộc văn phòng luật sư DMN- Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1948; địa chỉ: Số nhà 57, đường HCD, phường HVT, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1945; địa chỉ: Số nhà 1226/9/19 NTT, khu phố 2, phường AB, thành phố B, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị M3, sinh năm 1947; địa chỉ: Số nhà 30/3/2 NCT, khu phố NCT, phường VT, thành phố B, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

4/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 1226/9/19 NTT, khu phố 2, phường AB, thành phố B, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

5/ Ông Nguyễn Quốc S, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 2316, đường NTT, phường VB, thành phố B, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

(Bà M2, bà M3, bà T, ông S đều vắng mặt và ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1948; địa chỉ: Số nhà 57, đường HCD, phường HVT, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang).

6/ Chị Giáp Thị H1 (Vợ Anh Nguyễn Văn P), sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm L, thôn VG, xã TT, thành phố H, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt và ủy quyền cho Anh Nguyễn Văn P là chồng tham gia tố tụng, anh P có mặt).

7/ UBND thành phố H do ông Nguyễn Văn H2, Phó trưởng phòng Tài nguyên Môi trường đại diện theo ủy quyền (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn Anh Nguyễn Văn P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chị Giáp Thị H1

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm thì vụ án có nội dung như sau:

Ngày 20/6/2007, Cụ Nguyễn Thị D sinh năm 1921; địa chỉ: Xóm L, VG, xã TT, huyện YD, tỉnh Bắc Giang khởi kiện đòi nhà đất đối với Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1967 địa chỉ: Xóm L, VG, xã TT, huyện YD, tỉnh Bắc Giang. Cụ Nguyễn Thị D ủy quyền cho con gái là Bà Nguyễn Thị M1 đại diện; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà M2, bà M3, bà T, ông S do Bà Nguyễn Thị M1 đại diện thống nhất trình bày:

Vợ chồng Cụ Nguyễn Thị D cụ Nguyễn Văn T có 5 người con là Bà Nguyễn Thị M1, Bà Nguyễn Thị M2, Bà Nguyễn Thị M3, Bà Nguyễn Thị T và Ông Nguyễn Quốc S. Năm 1940, vợ chồng cụ D có 01 thửa đất, trên đất có 4 gian nhà cấp 4 và công trình phụ tại địa chỉ nay là Xóm L, thôn VG, xã TT, thành phố H, tỉnh Bắc Giang. (Đất hiện vợ chồng Anh Nguyễn Văn P Chị Giáp Thị H1 đang ở).

Năm 1960 cụ T chết không để lại di chúc. Cụ D và các con tiếp tục ở trên đất này cho đến khi các con của cụ D cụ T xây dựng gia đình ra ở riêng chỉ còn mình cụ D tại đất này.

Năm 1978, do tuổi cao, mắt kém nên Cụ Nguyễn Thị D gửi cụ Nguyễn Văn T1 (em ruột cụ D, cha đẻ Anh Nguyễn Văn P) trông nom hộ nhà đất này để cụ D vào tỉnh Kiên Giang ở với con trai là Ông Nguyễn Quốc S.

Năm 1986, cụ Nguyễn Văn T1 chết, nhà đất của gia đình cụ D nhờ cụ T1 trông coi hộ, do vợ chồng Anh Nguyễn Văn P quản lý sử dụng từ đó cho đến nay.

Năm 2001, hộ gia đình Anh Nguyễn Văn P được Ủy ban nhân dân huyện YD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 457,5m² đất có nguồn gốc của gia đình Cụ Nguyễn Thị D.

Nay Cụ Nguyễn Thị D và các con cụ D khởi kiện yêu cầu vợ chồng Anh Nguyễn Văn P Chị Giáp Thị H1 trả lại cho cụ D và các con cụ D 1/2 diện tích

đất này. Các đương sự có quyền lợi về phía nguyên đơn đều ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị M1 theo kiện.

Bị đơn Anh Nguyễn Văn P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chị Giáp Thị H1 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện đòi nhà đất của Cụ Nguyễn Thị D và các con cụ D và trình bày:

Về thửa đất hiện anh P chị Vân đang ở tại Xóm L, VG, xã TT thành phố H có nguồn gốc gia đình anh đã được thôn VG và Ủy ban nhân dân xã TT giao cho sử dụng từ năm 1977. Trước kia gia đình cụ D, cụ T có thời gian ở trên đất này. Năm 1977, thực hiện Chỉ thị 231-TTg ngày 24/9/1974 của Thủ tướng Chính phủ “Về tăng cường quản lý ruộng đất” do khi ấy gia đình cụ D đã bỏ đi, không ở trên đất này nữa, và do đất này là đất chân đê nên Nhà nước không cho ở, năm 1980 vỡ đê, dân cư đều chạy lụt để vào ở trong làng, nên sau này gia đình anh được Ủy ban nhân dân xã TT cấp cho vợ chồng anh P chị H1 đất này từ năm 1986 cho đến nay và năm 2001 đã được UBND huyện YD cấp đất nên anh P và chị H1 không đồng ý trả lại đất cho gia đình cụ D.

UBND xã TT trình bày; Nguồn gốc đất có tranh chấp giữa gia đình cụ D với gia đình anh P trước đây là đất ven đê. Có thời gian vợ chồng cụ D làm nhà ở trên đất này nhưng không có giấy tờ gì và cũng không được cơ quan có thẩm quyền nào cấp đất. Năm 1978, thực hiện Chỉ thị 231-TTg ngày 24/9/1974 của Thủ tướng Chính phủ “Về tăng cường quản lý ruộng đất”, UBND xã TT đã thu hồi đất này. Năm 1980, cụ Nguyễn Văn T1 cha anh P có đơn xin cấp đất vì gia đình có nhiều con trai đã xây dựng gia đình riêng nhưng chưa có chỗ ở nên Hợp tác xã đã cấp đất này cho cụ T1, sau này cụ T1 cho anh Nguyễn Văn H3 anh trai anh P sử dụng, đến năm 1986 thì anh H3 lại cho anh P sử dụng từ đó đến nay. Năm 2001 anh P được Ủy ban nhân dân huyện YD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này.

Ủy ban nhân dân huyện YD tỉnh Bắc Giang khẳng định năm 2001 cấp đất này cho gia đình anh P chị H1 đúng quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2013/DSST ngày 16/9/2013, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Bắc Giang xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Nguyễn Thị D
- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện YD đã cấp cho hộ Anh Nguyễn Văn P chị Giáp Thị H1 năm 2001.
- Buộc Anh Nguyễn Văn P chị Giáp Thị H1 phải trả Cụ Nguyễn Thị D 185,3m² đất (có tứ cận cụ thể).
- Tạm giao cho Bà Nguyễn Thị M1 quản lý sử dụng phần đất của Cụ Nguyễn Thị D.

Bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 19/9/2013, bị đơn Anh Nguyễn Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chị Giáp Thị H1 kháng cáo Bản án sơ thẩm với lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do thu thập, đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện đầy đủ; xác định Cụ Nguyễn Thị D có quyền khởi kiện là không đúng, phán quyết của Tòa án không dựa vào chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến phiên tòa làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền lợi hợp pháp của anh P chị H1.

- Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Anh Nguyễn Văn P Chị Giáp Thị H1 có đơn yêu cầu trưng cầu giám định dấu vân tay Cụ Nguyễn Thị D (đã chết) trên tài liệu đơn khởi kiện của cụ D và giấy ủy quyền của cụ D cho bà M1 với lý do các tài liệu này là giả mạo.

Ngày 30/9/2014 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ra Quyết định Tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 13/2014/QĐ-PT.

Ngày 18/7/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Anh Nguyễn Văn P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chị Giáp Thị H1 trình bày:

Anh P chị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm xét xử ngày 11/9/2013 tuyên án ngày 16/9/2013 với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan khi xét xử, chứng cứ tài liệu có trong vụ án thể hiện nguyên đơn không có quyền khởi kiện.

Tòa án sơ thẩm xác định không đúng tư cách của những người tham gia tố tụng.

Bản án sơ thẩm xử không phù hợp, không tôn trọng bản chất khách quan sự việc Đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án đảm bảo giải quyết đúng quy định của pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình anh P, chị H1. Không có tài liệu nào chứng minh Cụ Nguyễn Thị D là ai? Có khởi kiện đòi nhà đất anh P, chị H1 hay không? Phía nguyên đơn không đưa ra được bất kỳ tài liệu chứng cứ hợp pháp nào xác định đất có tranh chấp của gia đình cụ D (bố mẹ chồng cụ D). Có giấy tờ gì không ? Ai là người thừa kế đất của cha mẹ?

Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu Nguyễn Văn Q là con anh P chị H1 vào tham gia tố tụng.

Bản án sơ thẩm áp dụng thông tư năm 1990 và Điều 32a Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh P chị H1 là không đúng vì thời điểm cấp đất là theo quy định tại Thông tư 346/TCĐC năm 1998 của Tổng cục địa chính. Quyết định cấp giấy số 1013/2001 của UBND huyện YD về việc cấp đất (Quyết định hành chính) còn nguyên giá trị.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn Cụ Nguyễn Thị D và yêu cầu của những người con cụ D là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan yêu cầu vợ chồng anh P chị H1 trả lại đất tại Xóm L, VG, xã TT, thành phố H, tỉnh Bắc Giang vì khởi kiện không có căn cứ.

Bị đơn Anh Nguyễn Văn P trình bày bổ sung: Đề nghị Tòa án làm rõ các tài liệu chứng cứ do phía nguyên đơn đưa ra để chứng minh yêu cầu, căn cứ khởi kiện. Quan điểm của chị H1 do anh đại diện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đất nhà anh chị đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật nên vợ chồng anh không đồng ý trả lại cho cụ D và các con cụ D do bà M1 đại diện.

Trong quá trình Tòa án chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Nguyễn Văn Q (là con Anh Nguyễn Văn P chị Giáp Thị Hân) trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị M1 trình bày:

Bà không nhất trí với kháng cáo của phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh P, chị H1. Đất này của cha mẹ bà ra ở từ những năm 1940 đến năm 1979 do mẹ bà cụ D mắt kém, bà và các anh chị đều xây dựng gia đình ra ở riêng nên không có điều kiện chăm sóc cụ D nên cụ D phải vào Kiên Giang ở với con trai là ông S. Nhà đất tại Xóm L, VG, xã TT, thành phố H, tỉnh Bắc Giang của gia đình cụ D do không còn người trong coi nên cụ D gửi em ruột là cụ T1 cha anh P quản lý sử dụng.

Năm 2003 chính anh P vào miền nam động viên cụ D ra ngoài Bắc ở với anh P và đồng ý trả lại đất cho cụ D nhưng khi cụ D về địa phương vợ chồng anh P chị H1 không trả đất cho cụ D. Nay bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của cụ D đòi anh P, chị H1 trả lại đất cho gia đình bà.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện đất vợ chồng anh P chị H1 đang sử dụng tại Xóm L, VG, xã TT, thành phố H, tỉnh Bắc Giang là tài sản của của cụ D. Vợ chồng anh P chị H1 cho rằng đã mua nhà đất này của cụ D nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Nguyễn Thị D, yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đòi vợ chồng Anh Nguyễn Văn P chị Giáp Thị H1. Tuy vậy do có sự thay đổi về nghĩa vụ chịu án phí do pháp luật thay đổi nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh P, chị H1 sửa bản án sơ thẩm về án phí. Do cụ D là người già nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện đối tượng tranh chấp của vụ kiện là toàn bộ diện tích 475,5m² đã được Ủy ban nhân dân huyện YD đã cấp cho hộ gia đình Anh Nguyễn Văn P ngày 10/12/2001 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W086168. địa chỉ thửa đất tại thôn VG xã TT, huyện YD (nay là thành phố H), tỉnh Bắc Giang. Các đương sự không hòa giải được với nhau tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp nên Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Bắc Giang thụ lý, giải quyết vụ kiện, xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là đúng quy định tại Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; đúng quy định tại khoản 7 Điều 25 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 cũng như quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Anh Nguyễn Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chị Giáp Thị H1 do Anh Nguyễn Văn P đại diện cho rằng Bản án sơ thẩm xử buộc vợ chồng anh chị trả lại Cụ Nguyễn Thị D và các con của cụ D đều do Bà Nguyễn Thị M1 đại diện theo ủy quyền diện tích 185,3 m² đất của vợ chồng anh chị tại thôn VG, xã TT, thành phố H là không có căn cứ thấy:

2.1 Mặc dù Cụ Nguyễn Thị D và các con là Bà Nguyễn Thị M1, Bà Nguyễn Thị M3, Bà Nguyễn Thị M2 và Ông Nguyễn Quốc S khởi kiện đòi 457,5m² đất tại thôn VG xã TT, huyện YD (nay là thành phố H), tỉnh Bắc Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện YD cấp cho hộ gia đình Anh Nguyễn Văn P chị Giáp Thị H1 ngày 10/12/2001 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W086168. Nhưng cụ D cũng như các con của cụ D không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đất này là của gia đình cụ D.

2.2 Lời khai của các đương sự cũng như của những người làm chứng trong vụ án chỉ thể hiện, có một thời gian gia đình Cụ Nguyễn Thị D cụ Nguyễn Văn T cùng các con có ở trên đất này. Tuy vậy, không có tài liệu nào chứng minh việc gia đình cụ D cụ T và các con đã được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất có tranh chấp.

2.3 Không có tài liệu nào chứng minh Cụ Nguyễn Thị D đã được xác lập quyền sử dụng thửa đất có tranh chấp do đã được nhận chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, cho thuê, quyền sử dụng đất; đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đổi tên, chuyển mục đích sử dụng đất, thay đổi thời hạn sử dụng đất hoặc có thay đổi đường ranh giới thửa đất; được sử dụng đất này theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành.

2.4 Các tài liệu liên quan tới việc quản lý đất có tranh chấp như Bản đồ địa chính xã TT; Sổ địa chính xã TT; Sổ mục kê đất đai xã TT; Sổ theo dõi biến động đất đai của Ủy ban nhân dân xã TT, huyện YD (nay là thành phố H) đều chưa bao giờ thể hiện thửa đất này đứng tên gia đình Cụ Nguyễn Thị D.

2.5 Cụ Nguyễn Thị D kiện đòi đất hộ gia đình Anh Nguyễn Văn P nhưng cụ D không có một trong các loại giấy tờ chứng minh đất có tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình mình như: Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất đai trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính; Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất; giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; Giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở gắn liền với đất ở theo quy định của pháp luật; Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất.

2.6 Cụ Nguyễn Thị D do Bà Nguyễn Thị M1 đại diện theo ủy quyền cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc vợ chồng Anh Nguyễn Văn P chi Giáp Thị H1 mượn nhà đất này của gia đình cụ D nên trình bày của phía nguyên

đơn cho rằng cho phía bị đơn mượn nhà đất này từ những năm 1978 là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Vợ chồng Anh Nguyễn Văn P Chị Giáp Thị H1 đều không thừa nhận đất có tranh chấp là của gia đình cụ D. Ủy ban nhân dân xã TT và Ủy ban nhân dân huyện YD, Ủy ban nhân dân thành phố H là các cơ quan có thẩm quyền quản lý đối với đất có tranh chấp đều khẳng định: Thừa đất có tranh chấp hiện vợ chồng ông Nguyễn Văn P đang sử dụng lần đầu tiên được Ủy ban nhân dân huyện YD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là cấp cho hộ gia đình Anh Nguyễn Văn P Chị Giáp Thị H1 năm 2001 do gia đình anh P đã quản lý, sử dụng đất này từ những năm 1980. Trước đó đất này không đứng tên cụ D. Do vậy, căn cứ quy định tại các điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100 Luật đất đai năm 2013 không có chứng cứ, tài liệu nào xác định thừa đất cụ đòi Anh Nguyễn Văn P Chị Giáp Thị H1 là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của gia đình Cụ Nguyễn Thị D

[4] Mặt khác, Căn cứ quy định tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993: “Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và quy định “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án người đại diện theo ủy quyền của cụ D là Bà Nguyễn Thị M1 thừa nhận từ năm 1978, gia đình cụ D đã không còn quản lý đất này do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Nguyễn Thị D do Bà Nguyễn Thị M1 đại diện theo ủy quyền khởi kiện đòi gia đình Anh Nguyễn Văn P Chị Giáp Thị H1 diện tích đất tại thôn VG, TT, thành phố H, tỉnh Bắc Giang hiện gia đình Anh Nguyễn Văn P Chị Giáp Thị H1 đang quản lý sử dụng.

[5] Do vậy, Bản án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của gia đình Cụ Nguyễn Thị D, buộc vợ chồng Anh Nguyễn Văn P chị Giáp Thị Hân phải trả lại cho gia đình cụ D một phần đất có tranh chấp là không có căn

cứ nên cần chấp nhận kháng cáo của Anh Nguyễn Văn P Chị Giáp Thị H1, sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của Cụ Nguyễn Thị D do Bà Nguyễn Thị M1 đại diện và yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đòi đất của gia đình ông Nguyễn Văn P.

[6] Do kháng cáo được chấp nhận nên Anh Nguyễn Văn P không phải chịu án phí DSPT. Do Cụ Nguyễn Thị D khi khởi kiện đã già trên 60 tuổi nên theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Cụ Nguyễn Thị D do Bà Nguyễn Thị M1 đại diện được miễn án phí.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Cụ Nguyễn Thị D (đã chết) do Bà Nguyễn Thị M1 đại diện theo ủy quyền phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.400.000 đồng. Xác nhận cụ D do bà M1 đại diện theo ủy quyền đã nộp đủ số tiền này.

Bởi các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P. Sửa Bản án sơ thẩm:

Áp dụng Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 46; Điều 47; Điều 49; Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Nghị định 181/NĐ – CP ngày 26/10/2004 của Chính phủ; Điều 147; Điều 148; Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Cụ Nguyễn Thị D (đã chết) do Bà Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị Mật, Bà Nguyễn Thị M1 và Ông Nguyễn Quốc S kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng (đều ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị M1 đại diện) đòi vợ chồng Anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị Hân 457,5m² đất tại thôn VG, xã TT, thành phố H, tỉnh Bắc Giang.

2. Án phí và chi phí tố tụng:

- Miễn toàn bộ án phí cho Cụ Nguyễn Thị D (đã chết) do Bà Nguyễn Thị M1 đại diện theo ủy quyền. Hoàn trả Cụ Nguyễn Thị D do Bà Nguyễn Thị M1

đại diện số tiền 50.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền ngày 23/10/2007 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

- Hoàn trả Anh Nguyễn Văn P 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2010/002836 ngày 19/9/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Bắc Giang.

- Hoàn trả Chị Giáp Thị H1 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2010/002837 ngày 19/9/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Bắc Giang.

- Cụ Nguyễn Thị D (đã chết) do Bà Nguyễn Thị M1 đại diện theo ủy quyền chịu toàn bộ số tiền 1.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, xác nhận bà M1 đã nộp đủ số tiền này theo quy định.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện YD;
- Chi cục THADS t.p H;
- TAND thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án – VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Hiền